|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH ĐỒNG NAI  **SỞ TÀI CHÍNH**  ––––––––– | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  ––––––––––––––––––  **­­***Đồng Nai, ngày [ng] tháng [th] năm 2025* |

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH BAN HÀNH BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN CÓ TÍNH CHẤT LÝ, HÓA GIỐNG NHAU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2026**

| **Quyết định số 25/2025/QĐ-UBND ngày 18/3/2025** | **Dự thảo Quyết định bảng giá năm 2026** | **Thuyết minh** |
| --- | --- | --- |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  1. Quyết định này quy định về Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2025 làm cơ sở để cơ quan thuế tính thuế tài nguyên cho các tổ chức và cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.  2. Các nội dung không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính); Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau (được được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) và các quy định pháp luật hiện hành. | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  1. Quyết định này quy định về Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 làm cơ sở để cơ quan thuế tính thuế tài nguyên cho các tổ chức và cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.  2. Các nội dung không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2016/TT-BTC, Thông tư số 174/2016/TT-BTC, Thông tư số 41/2024/TT-BTC; Thông tư số 44/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC, Thông tư số 41/2024/TT-BTC và các quy định pháp luật hiện hành. | Điều chỉnh năm của Bảng giá tính thuế tài nguyên và cách viện dẫn theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025. |
| **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  Người nộp thuế tài nguyên, cơ quan thuế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  Người nộp thuế tài nguyên, cơ quan thuế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. | Không thay đổi do vẫn phù hợp với quy định hiện hành và đang được áp dụng ổn định. |
| **Điều 3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2025**  1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2025 theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.  2. Đối với các loại tài nguyên khi có phát sinh nhưng chưa được quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này thì áp dụng theo mức giá tính thuế tối đa của loại tài nguyên được ban hành tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính). | **Điều 3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026**  1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026 theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.  2. Đối với các loại tài nguyên khi có phát sinh nhưng chưa được quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này thì áp dụng theo mức giá tính thuế tối đa của loại tài nguyên được ban hành tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC, Thông tư số 41/2024/TT-BTC. | Điều chỉnh năm của Bảng giá tính thuế tài nguyên và cách viện dẫn theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025. |
| **Điều 4. Tổ chức thực hiện**  1. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc xây dựng Quyết định điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 41/2024/TT-BTC).  2. Chi cục Thuế khu vực XV hướng dẫn người nộp thuế thực hiện đăng ký, kê khai và nộp thuế; niêm yết công khai bảng giá tại trụ sở cơ quan thuế và trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh; xác định, tính và quyết toán thuế tài nguyên năm 2025 theo quy định của Nhà nước và quy định tại Quyết định này.  3. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Chi cục Thuế khu vực XV, Kho bạc Nhà nước và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa căn cứ chức năng nhiệm vụ để phối hợp thực hiện quản lý thuế tài nguyên theo quy định.  4. Khi giá bán của các loại tài nguyên có biến động (tăng hoặc giảm) từ 20% trở lên hoặc có loại tài nguyên khác phát sinh, trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi cục Thuế khu vực XV hoặc các sở, ngành, địa phương có liên quan thì Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Chi cục Thuế khu vực XV, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các đơn vị có liên quan căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung theo quy định. | **Điều 4. Tổ chức thực hiện**  1. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc xây dựng Quyết định điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Thông tư số 41/2024/TT-BTC.  2. Cơ quan Thuế tỉnh hướng dẫn người nộp thuế thực hiện đăng ký, kê khai và nộp thuế; niêm yết công khai bảng giá tại trụ sở cơ quan thuế và trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh; xác định, tính và quyết toán thuế tài nguyên năm 2026 theo quy định của Nhà nước và quy định tại Quyết định này.  3. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Cơ quan Thuế tỉnh, Kho bạc nhà nước và Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ chức năng nhiệm vụ để phối hợp thực hiện quản lý thuế tài nguyên theo quy định.  4. Khi giá bán của các loại tài nguyên có biến động (tăng hoặc giảm) từ 20% trở lên hoặc có loại tài nguyên khác phát sinh, trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Cơ quan Thuế tỉnh hoặc các sở, ngành, địa phương có liên quan thì Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cơ quan Thuế tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các đơn vị có liên quan căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung theo quy định. | Điều chỉnh năm của Bảng giá tính thuế tài nguyên và cách viện dẫn theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025.  Điều chỉnh tên các cơ quan, đơn vị theo mô hình tổ chức bộ máy hiện nay. |
| **Điều 5. Hiệu lực thi hành**  1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2025 và thay thế Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024.  2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực XV; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa; Thủ trưởng các đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. | **Điều 5. Hiệu lực thi hành**  1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.  2. Quyết định này thay thế Quyết định số 25/2025/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2025.  3. Quyết định này bãi bỏ số thứ tự thứ 5 Phụ lục IIb Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật được lựa chọn áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai mới ban hành kèm theo Quyết định số 2432/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước thuộc lĩnh vực giá - công sản và tài chính đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.  4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. | Bổ sung điều khoản áp dụng tại Quyết định số 2432/QĐ-UBND.  Điều chỉnh tên các cơ quan, đơn vị theo mô hình tổ chức bộ máy hiện nay. |

**\* So sánh Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 tại Quyết định số 25/2025/QĐ-UBND ngày 18/3/2025 và Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 tại dự thảo Quyết định:**

**I. KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI**

| **Mã, nhóm loại tài nguyên** | | | | | | **Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên** | **Đơn vị tính** | **Đơn giá tại Quyết định số 25/2025/QĐ-UBND** | **Đơn giá tại dự thảo Quyết định** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **Cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** |
| **II** |  |  |  |  |  | **Khoáng sản không kim loại** |  |  |  |  |
|  | **II1** |  |  |  |  | **Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình** | m3 | 70.742 | 70.742 |  |
|  |  | II102 |  |  |  | Đất sỏi phún phục vụ thi công đường giao thông, dân dụng, công nghiệp | m3 | 70.742 | 70.742 |  |
|  | **II2** |  |  |  |  | **Đá, sỏi** |  |  |  |  |
|  |  | II202 |  |  |  | Đá |  |  |  |  |
|  |  |  | II20203 |  |  | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường |  |  |  |  |
|  |  |  |  | II2020301 |  | Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác) | m3 | 123.370 | 123.370 |  |
|  |  |  |  | II2020302 |  | Đá hộc | m3 | Không có | 120.000 | Theo thông tin, dữ liệu tài nguyên phát sinh do Sở NN&MT cung cấp, dữ liệu kê khai thuế và thông tin từ Quyết định 30/2025/QĐ-UBND về bảng giá thuế tài nguyên địa bàn tỉnh Bình Phước (cũ) |
|  |  |  |  | II2020303 |  | Đá cấp phối | m3 | 202.954 | 202.954 |  |
|  |  |  |  | II2020304 |  | Đá dăm các loại | m3 | 217.912 | 217.912 |  |
|  |  |  |  | II2020305 |  | Đá lô ca | m3 | Không có | 170.000 | Theo thông tin tài nguyên phát sinh do Sở NN&MT cung cấp và thông tin từ Quyết định 30/2025/QĐ-UBND về bảng giá thuế tài nguyên địa bàn tỉnh Bình Phước (cũ) |
|  |  |  |  | II2020306 |  | Đá chẻ | m3 | Không có | 340.000 | Theo thông tin tài nguyên phát sinh do Sở NN&MT cung cấp và thông tin từ Quyết định 30/2025/QĐ-UBND về bảng giá thuế tài nguyên địa bàn tỉnh Bình Phước (cũ) |
|  |  |  |  | II2020307 |  | Đá bụi, mạt đá | m3 | 143.185 | 143.185 |  |
|  | **II3** |  |  |  |  | **Đá nung vôi và sản xuất xi măng** |  |  |  |  |
|  |  | II302 |  |  |  | Đá sản xuất xi măng |  |  |  |  |
|  |  |  | II30201 |  |  | Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác) | m3 | Không có | 128.000 | Theo thông tin, dữ liệu tài nguyên phát sinh do Sở NN&MT cung cấp, dữ liệu kê khai thuế và thông tin từ Quyết định 30/2025/QĐ-UBND về bảng giá thuế tài nguyên địa bàn tỉnh Bình Phước (cũ) |
|  |  |  | II30202 |  |  | Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác) | m3 | Không có | 77.000 | Theo thông tin, dữ liệu tài nguyên phát sinh do Sở NN&MT cung cấp, dữ liệu kê khai thuế và thông tin từ Quyết định 30/2025/QĐ-UBND về bảng giá thuế tài nguyên địa bàn tỉnh Bình Phước (cũ) |
|  |  |  | II30203 |  |  | Đá làm phụ gia sản xuất xi măng |  |  |  |  |
|  |  |  |  | II3020301 |  | Đá puzolan (khoáng sản khai thác) | m3 | Không có | 183.062 | Theo thông tin, dữ liệu tài nguyên phát sinh do Sở NN&MT cung cấp, dữ liệu kê khai thuế và thông tin từ Quyết định 30/2025/QĐ-UBND về bảng giá thuế tài nguyên địa bàn tỉnh Bình Phước (cũ) |
|  |  |  |  | II3020303 |  | Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác) | m3 | 66.986 | 66.986 |  |
|  |  |  |  | II3020304 |  | Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác) | tấn | Không có | 128.000 | Theo thông tin, dữ liệu tài nguyên phát sinh do Sở NN&MT cung cấp, dữ liệu kê khai thuế và thông tin từ Quyết định 30/2025/QĐ-UBND về bảng giá thuế tài nguyên địa bàn tỉnh Bình Phước (cũ) |
|  | **II5** |  |  |  |  | **Cát** |  |  |  |  |
|  |  | II501 |  |  |  | Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn) | m3 | 80.000 | 80.000 |  |
|  |  | II502 |  |  |  | Cát xây dựng |  |  |  |  |
|  |  |  | II50202 |  |  | Cát vàng dùng trong xây dựng | m3 | 360.550 | 360.550 |  |
|  |  |  |  | II5020202 |  | Cát khai thác tuyển rửa trên bờ | m3 | 360.550 | 360.550 |  |
|  | **II7** |  |  |  |  | **Đất làm gạch, ngói (hoặc sét làm gạch, ngói)** | m3 | 150.000 | 150.000 |  |
|  | **II11** |  |  |  |  | **Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)** |  |  |  |  |
|  |  | II1101 |  |  |  | Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây) | tấn | Không có | 232.500 | Theo thông tin, dữ liệu tài nguyên phát sinh do Sở NN&MT cung cấp, dữ liệu kê khai thuế và thông tin từ Quyết định 30/2025/QĐ-UBND về bảng giá thuế tài nguyên địa bàn tỉnh Bình Phước (cũ) |
|  |  | II1102 |  |  |  | Cao lanh đã rây | tấn | Không có | 680.000 | Theo thông tin, dữ liệu tài nguyên phát sinh do Sở NN&MT cung cấp, dữ liệu kê khai thuế và thông tin từ Quyết định 30/2025/QĐ-UBND về bảng giá thuế tài nguyên địa bàn tỉnh Bình Phước (cũ) |
|  | **II19** |  |  |  |  | **Than khác** |  |  |  |  |
|  |  | II1901 |  |  |  | Than bùn | tấn | Không có | 340.000 | Theo thông tin, dữ liệu tài nguyên phát sinh do Sở NN&MT cung cấp, dữ liệu kê khai thuế và thông tin từ Quyết định 30/2025/QĐ-UBND về bảng giá thuế tài nguyên địa bàn tỉnh Bình Phước (cũ) |
|  | **II24** |  |  |  |  | **Khoáng sản không kim loại khác** |  |  |  |  |
|  |  | II2412 |  |  |  | Đá phong hóa | m3 | 60.000 | 60.000 |  |

**II. NƯỚC THIÊN NHIÊN**

| **Mã, nhóm loại tài nguyên** | | | | | | **Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên** | **Đơn vị tính** | **Đơn giá tại Quyết định số 25/2025/QĐ-UBND** | **Đơn giá tại dự thảo Quyết định** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **Cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** |
|  | **V2** |  |  |  |  | **Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch** |  |  |  |  |
|  |  | V2 01 |  |  |  | Nước mặt | m3 | 4.000 | 4.000 |  |
|  |  | V202 |  |  |  | Nước dưới đất (nước ngầm) |  |  |  |  |
|  |  |  | V20201 |  |  | Nước dưới đất (nước ngầm) phục vụ cho đô thị | m3 | 9.000 | 9.000 |  |
|  |  |  | V20202 |  |  | Nước dưới đất (nước ngầm) phục vụ cho nông thôn | m3 | 6.100 | 6.100 |  |
|  | **V3** |  |  |  |  | **Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác** |  |  |  |  |
|  |  | V303 |  |  |  | Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản) |  |  |  |  |
|  |  |  | V30301 |  |  | Nước mặt | m3 | 4.000 | 4.000 |  |
|  |  |  | V30302 |  |  | Nước ngầm | m3 | 7.000 | 7.000 |  |